TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **179**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 29/5/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh;
2. Ông Huỳnh Hoàng Nam.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Ngọc Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2026/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2026/QĐXX-ST ngày 28 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 187/2026/QĐST – HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lâm D**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp G, xã G, tỉnh An Giang.

(Anh D có mặt)

Bị đơn: Chị **Thị D1**, sinh năm 1995

Địa chỉ: Ấp T, xã G, tỉnh An Giang.

(Chị D1 vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/02/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn anh Lâm D trình bày: Vào năm 2011 anh và chị Thị D1 cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27/5/2013.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2020 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chủ yếu về vấn đề kinh

tế thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị D1 nữa nên anh quyết định ly hôn với chị D1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị D1 có 01 con chung tên Lâm Chí C, sinh ngày 22/6/2012 hiện nay đang sống cùng anh.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Lâm D yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với chị Thị D1

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Lâm Chí C, sinh ngày 22/6/2012 và không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Thị D1 đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị D1 đều không có mặt.

Tại phiên tòa anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị D1 còn chị D1 vắng mặt lần 2 không lý do.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh D khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị D1 có địa chỉ ấp T, xã G, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang đã triệu tập hợp lệ chị D1 tham gia phiên tòa lần 2 nhưng bị đơn chị D1 vẫn tiếp tục vắng mặt không lý do đồng thời tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt

bị đơn nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng chị D1 là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị D1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2013 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2020 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh D nguyên nhân do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chủ yếu về vấn đề kinh tế thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Thực tế vợ chồng anh đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2020 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị D1 không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện chị không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù chị D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh D và chị D1 đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D1 để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D, xử cho anh D được ly hôn chị D1 là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh D xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lâm Chí C, sinh ngày 22/6/2012. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng anh D và chị D1 sống ly thân với nhau đến nay cháu C do anh D chăm sóc, nuôi dưỡng và anh D cũng có yêu cầu được chăm sóc, nuôi nưỡng cháu C đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần tiếp tục giao cháu C cho anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích cho anh D về quyền yêu cầu về quyền, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng anh D xác định không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con, xét thấy việc anh D không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh D xác nhận không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Anh D xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lâm D

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lâm D và chị Thị D1.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lâm Chí C, sinh ngày 22/6/2012 cho anh D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi (Phù hợp theo nguyện vọng của con). Anh D không yêu cầu chị D1 cấp dưỡng nuôi con.

Chị D1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh D xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 302027 ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh A; anh D không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung